

Số: 230 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 7 năm 2024

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024
của Chính phủ và Kế hoạch số 332-KH/TU ngày 20 tháng 3 năm 2024
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng
chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc
trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Căn cứ Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới; Kế hoạch số 19-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Bộ Chính trị về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Căn cứ Kế hoạch số 332-KH/TU ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ và Kế hoạch số 332-KH/TU ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ và Kế hoạch số 332-KH/TU ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Xác định rõ nội dung, trách nhiệm, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 42-

NQ/TW và Nghị quyết 68/NQ-CP, Kế hoạch số 332-KH/TU đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao.

2. Yêu cầu

Các cấp, các ngành nắm rõ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Kế hoạch số 332-KH/TU để xây dựng các hoạt động triển khai phục vụ chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các đề án chuyên ngành. Trên cơ sở Kế hoạch của UBND tỉnh các sở, ban, ngành, UBND các huyện và thành phố căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể để chỉ đạo triển khai thực hiện.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội

a) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, vận động, quán triệt thống nhất trong các cơ quan nhà nước và nhân dân về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của chính sách xã hội trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

b) Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông để tuyên truyền, phổ biến thông tin về việc triển khai kế hoạch của UBND tỉnh với hình thức tuyên truyền phù hợp, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, đa dạng, phong phú. Kịp thời khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách xã hội; tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, điển hình tiên tiến.

2. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội

a) Triển khai đồng bộ có hiệu quả các chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trên địa bàn tỉnh, góp ý hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính sách xã hội; mở rộng chính sách, đối tượng thụ hưởng theo khả năng cân đối ngân sách của tỉnh; thực hiện việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chính sách xã hội theo hướng tinh gọn, hiệu quả; tăng cường phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm cá nhân; đẩy mạnh cải cách hành chính, công khai, minh bạch và trách nhiệm, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội và nâng cao vai trò giám sát của Nhân dân. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật; đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện chính sách xã hội.

c) Triển khai thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực chính sách xã hội. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, có hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn

2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Từng bước áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan.

d) Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội theo hướng linh hoạt, hiệu quả; nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hóa và hợp tác công - tư.

3. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

a) Tiếp tục quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, nhất là người ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người gặp khó khăn trong cuộc sống; tham mưu góp ý việc hoàn thiện thể chế, chính sách, điều chỉnh nâng mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo hướng là mức cao nhất trong các chính sách xã hội, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh; ưu tiên chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ nhà ở, giáo dục, đào tạo, việc làm, vay vốn, phát triển sản xuất và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người có công và thân nhân người có công. Bảo đảm người có công và gia đình người có công phải có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân và toàn xã hội thực hiện các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, phát huy truyền thống đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, tích cực xây dựng, tu bổ, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ. Hoàn thành cơ bản việc giải quyết tồn đọng trong chính sách người có công, nhất là công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu về người có công theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động

a) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục; đổi mới giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, hội nhập quốc tế, chú trọng trang bị các kỹ năng mềm, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại kỹ năng nghề phù hợp cho lực lượng lao động, ưu tiên tập trung các ngành nghề và kỹ năng mới, nghề trọng điểm của tỉnh; áp dụng tiêu chuẩn đào tạo theo chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh, thiếu niên ngay từ bậc học phổ thông; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hóa, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp phụ trợ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nhất là các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ và các ngành mới như trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, bán dẫn,....

b) Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiện đại, hiệu quả và bền vững

- Triển khai cơ chế, tạo sự gắn kết giữa các chính sách việc làm và chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; chuyển đổi số trong kết nối cung - cầu lao động, thông tin thị trường lao động, cung ứng các dịch vụ công về việc làm; xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm và quản lý nguồn nhân lực. Rà soát, hoàn thiện và thực hiện nghiêm, có hiệu quả chính sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức và tăng cơ hội việc làm bền vững cho người lao động. Tiếp tục mở rộng rà soát đối tượng thụ hưởng cho phù hợp với tình hình thực tế và tăng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và các nhóm đối tượng yếu thế, lao động có hoàn cảnh khó khăn khác.

5. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau

a) Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động.

- Tiếp tục thực hiện cải cách, mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội, tạo cơ hội tham gia và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động; thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật; tăng cường hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức.

- Đổi mới hoạt động bảo hiểm thất nghiệp theo hướng chú trọng đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động bị thất nghiệp; tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân; đa dạng các gói dịch vụ bảo hiểm y tế; nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, chất lượng khám chữa bệnh và khả năng tài chính của người dân hưởng bảo hiểm y tế. Xử lý nghiêm tình trạng nợ, gian lận, trục lợi chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

b) Hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác.

Tiếp tục nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo hướng bảo đảm mức sống tối thiểu. Rà soát, hoàn thiện chính sách ưu tiên hỗ trợ cho người không có khả năng lao động, người khuyết tật, người cao tuổi, người di cư và gia đình có trẻ em, người thu nhập thấp. Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người bị bạo lực gia đình và người bị bạo lực trên cơ sở giới; xây dựng đội ngũ làm công

tác xã hội chuyên nghiệp; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững; kết nối, đẩy mạnh các hoạt động trợ giúp pháp lý trong các chương trình, chính sách về an sinh xã hội. Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp; quản lý, sử dụng quỹ cứu trợ xã hội từ thiện, nhân đạo công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật.

c) Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân. Tổ chức triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách giảm nghèo, trong đó tập trung giải quyết thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh, vùng đồng bào dân tộc; tổng kết việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026 - 2030. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế; nâng cao chất lượng cuộc sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hỗ trợ các địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng khó khăn.

6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng

a) Về giáo dục

- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, liên thông, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và tạo cơ hội học tập suốt đời. Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hóa mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Phát triển các mô hình giáo dục tiên tiến, hội nhập; khuyến khích phát triển các mô hình trường học mới như trường học số, trường học thông minh.... Cùng cố kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 03 đến 05 tuổi. Tăng cường giáo dục hòa nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

- Tăng cường đầu tư để duy trì và nâng cao kết quả xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia các cấp học. Chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư. Thúc đẩy chủ trương xã hội hóa giáo dục, đào tạo, tiếp tục sửa đổi, bổ sung chính sách để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cho giáo dục. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên.

b) Về y tế

- Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; thực hiện thống nhất trung tâm y tế cấp huyện trực thuộc UBND cấp huyện; đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm

bảo đủ nhân lực, nguồn ngân sách và cơ chế tài chính phù hợp cho y tế cơ sở, y tế dự phòng trong đó chú trọng đầu tư trạm y tế xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Phát triển và đổi mới hệ thống y tế đảm bảo công bằng, hiệu quả, chất lượng, bền vững, có khả năng chống chịu với các tình huống khẩn cấp và hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Phát triển mô hình bác sĩ gia đình, trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình; quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; thực hiện kiểm tra sức khỏe cho người có nguy cơ cao mắc bệnh, hướng tới kiểm tra sức khỏe định kỳ cho toàn dân; phát triển mạng lưới dịch vụ phục hồi chức năng.

- Thực hiện chính sách về dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam, đặc biệt là trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa; đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm cho mọi người dân. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; tiếp tục phổ biến chế độ dinh dưỡng, khẩu phần ăn phù hợp cho từng nhóm đối tượng; triển khai các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi.

- Đầu tư phát triển mạng lưới, nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động của y tế dự phòng đảm bảo năng lực phản ứng nhanh trước các rủi ro dịch bệnh. Nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, ngăn ngừa có hiệu quả và không chế dịch bệnh, đảm bảo an ninh y tế.

c) Về phát triển văn hóa

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản văn hóa dân tộc, văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, các đối tượng chính sách và yếu thế. Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với phát triển văn hóa.

d) Về thông tin

Thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng; tăng cường tiếp cận thông tin cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; tăng cường viễn thông công ích. Hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số và bảo vệ người dân, các nhóm yếu thế, nhất là trẻ em an toàn trên môi trường mạng. Bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch; kiểm soát và xóa bỏ thông tin rác, thông tin ngoài luồng.

đ) Về nhà ở

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, bảo đảm cho người dân có chỗ ở thích hợp, chất lượng và an toàn. Tổ chức triển khai có hiệu quả Đề án đầu tư xây

dựng ít nhất một triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030.

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở và cơ chế, chính sách mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội cho các đối tượng theo quy định và nhà lưu trú cho công nhân, người lao động. Triển khai có hiệu quả chính sách về đất đai, vốn, tín dụng hỗ trợ cho hộ nghèo khu vực nông thôn cải thiện nhà ở và nâng cao điều kiện an toàn về chỗ ở cho người dân sinh sống tại khu vực thường xuyên bị thiên tai, ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Huy động xã hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội.

e) Về nước sạch, vệ sinh môi trường

- Tiếp tục xây dựng, thực hiện các chương trình, dự án về bảo đảm nước sạch sinh hoạt theo quy chuẩn cho người dân, nhất là người dân nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng thường xuyên bị thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước. Xây dựng chính sách cung cấp nước sạch cho các cơ sở giáo dục, y tế và các cơ sở thiết yếu khác. Triển khai chính sách về nước sạch đồng bộ, thống nhất, liên ngành, liên vùng và bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Thực hiện nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát, ngăn chặn, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường; ưu tiên phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân; ưu tiên giải quyết triệt để ô nhiễm môi trường tại các khu đô thị lớn, làng nghề, lưu vực sông.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội

a) Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở dịch vụ xã hội. Xây dựng hệ thống dịch vụ xã hội có tính liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, phù hợp nhu cầu đa dạng của các nhóm xã hội; chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ về việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội; phát triển toàn diện dịch vụ công tác xã hội và đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp; phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng.

b) Đổi mới đồng bộ các dịch vụ theo hướng hiện đại; quản lý và cung cấp dịch vụ xã hội trên nền tảng số phục vụ người dân và doanh nghiệp; tiếp tục đẩy mạnh chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng thụ hưởng chính sách xã hội. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa, hợp tác công - tư, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, hiện đại hóa và cung ứng dịch vụ xã hội.

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội

Chủ động mời gọi các cá nhân, tổ chức nước ngoài tham gia hợp tác song phương, đa phương, hợp tác hỗ trợ phát triển đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao khoa học - công nghệ trong tất cả các lĩnh vực chính sách xã

hội; tích cực lồng ghép các nội dung thúc đẩy hợp tác quốc tế về chính sách xã hội trong chuyển thăm cấp cao và các cấp. Tăng cường thu hút, huy động các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tri thức đối tác trong triển khai thực hiện các chính sách xã hội.

9. Phát huy vai trò của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong thực hiện chính sách xã hội

Nâng cao chất lượng, tăng cường công tác giám sát, phản biện, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về chính sách xã hội của các cơ quan dân cử; đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ cơ sở. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp trong lắng nghe, phản ánh, giải quyết tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong xã hội; phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội; kiến nghị các biện pháp cần thiết với cơ quan liên quan để thực hiện hiệu quả chính sách xã hội.

10. Các chỉ tiêu, tiến độ thời gian thực hiện cụ thể và trách nhiệm theo dõi, đánh giá của các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố (Phụ lục I đính kèm).

11. Phân công nhiệm vụ chi tiết cho các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố (Phụ lục II đính kèm).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố

a) Căn cứ Kế hoạch này và tình hình thực tế của đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ, công việc cụ thể được phân công trong Kế hoạch; cụ thể hóa thành kế hoạch công tác hàng năm, giai đoạn, phân công tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện từng chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể đảm bảo hiệu quả.

b) Tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nội dung chỉ đạo tại Kế hoạch này về UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp) *trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.*

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các ngành, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện và kịp thời đề xuất UBND tỉnh giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện. Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết quả thực hiện *trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.*

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội

Phối hợp các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên cùng các tầng lớp nhân dân đoàn kết, đồng thuận thực hiện và giám sát quá trình triển khai Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ và Kế hoạch số 332-KH/TU ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc; báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp) xem xét, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Q. Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KTN, KTNS, THNC, KGVX.

<Tannd T6.2024>

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng



Phụ lục I
MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CỤ THỂ
Kiểm theo Kế hoạch số 230 /KH-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mức tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
1	Ưu đãi người có công với cách mạng								
	Tỷ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	-	100	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
2	Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động								
2.1	Tỷ lệ thất nghiệp chung	%	< 3	< 3	< 3	< 3	Cục Thống kê tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
2.2	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	< 4	< 4	< 4	< 4	Cục Thống kê tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
2.3	Tỷ lệ việc làm phi chính thức	%	< 60	< 40	< 42	< 40	Cục Thống kê tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
2.4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động	%	25	< 20	< 12,7	< 12	Cục Thống kê tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
2.5	Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	60	50	60	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Cục Thống kê; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
2.6	Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50	30	40	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Cục Thống kê; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3	Phát triển nguồn nhân lực								
3.1	Chỉ số HDI		> 0,7	> 0,7	> 0,7	> 0,7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Cục Thống kê tỉnh, Sở Y tế; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28-30	35-40	30	40	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Cục Thống kê tỉnh; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.3	Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin	%	80	90	80	90	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Cục Thống kê tỉnh; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.4	Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	35	40	35	40	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Cục Thống kê tỉnh; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
3.5	Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40	30	40	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Cục Thống kê tỉnh; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp,								

TT	Nội dung chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
	bảo hiểm y tế								
4.1	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	45	60	56	61	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH của tỉnh phần đầu cuối năm 2024 là 53%; cao hơn so với tỷ lệ của Trung ương đề ra. Nên điều chỉnh tỷ lệ tăng hàng năm 1% cho giai đoạn 2026 - 2030 là phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương
4.2	Tỷ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	2,5	5	2,5	5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.3	Tỷ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	55	60	55	60	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	90	85	90	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.5	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHYT	%	35	45	51	56	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.6	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	95	>95	95	>97	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
4.7	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	-	98	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.8	Hỗ trợ BHYT cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	THCS	Tiểu học	THCS	Sở Y tế	Bảo hiểm xã hội tỉnh; Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.9	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	> 80	> 90	> 80	> 90	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.10	Tỷ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ BHYT	%	60	100	60	100	Sở Y tế	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
4.11	Tỷ lệ người cao tuổi tham gia BHYT	%	100	100	100	100	Sở Y tế	Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo								
5.1	Tỷ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	3,5	4	3,5	4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.2	Tỷ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100	100	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.3	Tỷ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			
5.4	Tỷ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.5	Tỷ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.6	Tỷ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.7	Tỷ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	100	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.8	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	90	95	95	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.9	Tỷ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp lý khi có yêu cầu	%	-	99	-	99	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm	%/năm	1-1,5	-	0,3	0,3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn Trung ương của tỉnh Đồng Nai cuối năm 2024 là 2.597 hộ (chiếm 0,3% so với tổng số hộ dân cư) thấp hơn so với tỷ lệ giảm hộ nghèo hàng năm của Trung ương đề ra. Nên tỉnh Đồng Nai điều chỉnh tỷ lệ 0,3% giảm hộ nghèo hàng năm cho giải
5.11	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%/năm	>3	-	0,15	0,15			

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
5.12	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021								đoạn 2026 - 2030 là phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.
5.13	Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	Lần	2	-	2	-	Cục Thống kê tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.14	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	80	90	80	90	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.15	Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	50	70	50	70	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.16	Tỷ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	70	100	80	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.17	Tỷ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	100	50	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
5.18	Tỷ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao động có việc làm, được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp	%	50	70	50	70	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (tỷ do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			
5.19	Số người làm công tác xã hội/1000 dân	Người	-	≥ 2	-	≥ 2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6	Giáo dục								
6.1	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 03 đến 05 tuổi trên địa bàn tỉnh	%	-	100	-	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.2	Tỷ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	30-35	35-40	30-35	35-40	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.3	Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	95	95-97	95	95-97	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.4	Tỷ lệ trẻ em mầm non được học 02 buổi/ngày	%	99,5	99,5	99,5	99,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.5	Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	60	> 60	60	> 60	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.6	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	-	> 99,5	-	> 99,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.7	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	-	> 95	-	> 95	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.8	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	-	> 75	-	> 75	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.9	Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	70	> 90	70	> 90	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
6.10	Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	-	99	-	99	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.11	Tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	-	99	-	99	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.12	Tỷ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	-	97	-	97	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
6.13	Tỷ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	80	90	80	90	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7	Y tế								
7.1	Mức sinh thay thế	Mức độ	-				Bảo đảm vững chắc	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,5	75	74,5	75	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.3	Số năm sống khỏe	Năm	67	68	67	68	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.4	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân								
-	Số giường bệnh	Giường	30	35	30	35			
-	Số bác sỹ	người	10	19	10	19			
-	Số dược sỹ	người	-	4	-	4			
-	Số điều dưỡng viên	người	-	33	-	33			
7.5	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%	-	> 95	-	> 95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			
7.6	Tỷ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	-	> 95	-	> 95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.7	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	> 80	-	> 80	-	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.8	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%	-	95	-	95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.9	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	-	< 15	-	< 15	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.10	Chăm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ	-	Giải quyết cơ bản	-	Giải quyết cơ bản	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.11	Tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	80	90	80	90	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.12	Tỷ lệ trẻ sơ sinh đến 06 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	70	80	70	80	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.13	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	90	100	90	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
7.14	Tỷ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100	100	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)				Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (Lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp			
8	Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông										
8.1	Tỷ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương								Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
-	Vùng sâu, vùng xa	%	80	80	100	100	100	100			
-	Các vùng còn lại	%	100	100	100	100	100	100			
8.2	Tỷ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát sóng truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu	%	50	80				80	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
8.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100				100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
8.4	Tỷ lệ xã có hệ thống truyền thanh thông minh (ứng dụng CNTT-VT) hoạt động	%	100	100				100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
8.5	Tỷ lệ xã có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	100				100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở đến năm 2025
8.6	Tỷ lệ được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100				100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
8.7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	>60	100				100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Tính đến nay, số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (trong đó có bao gồm tiêu chí về thông tin và

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (tỷ do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030			
							Chủ trì	Phối hợp	truyền thông) trên địa bàn tỉnh là 105/120, đạt tỷ lệ 87,5%. Theo Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2025.
9	Nhà ở								
9.1	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn hộ	-	1 triệu	-	50.000	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
9.2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Xóa bỏ hoàn toàn	Giải quyết cơ bản	Xóa bỏ hoàn toàn	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
9.3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/ người	27	30	27	30	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
-	Thành thị	m ² sàn/ người	28	32	28	32			
-	Nông thôn	m ² sàn/ người	26	28	26	28			
9.4	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	-	85-90	-	85-90	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
-	Thành thị	%	-	100	-	100			
-	Nông thôn	%	-	75-80	-	75-80			

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)			Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
								Chủ trì	Phối hợp	
10	Nước sạch, vệ sinh môi trường									
10.1	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn									
-	Thành thị	%	-	100	>90	95	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố		
-	Nông thôn	%	-	80	-	80	Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố		
10.2	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh									
-	Thành thị	%	85	-	>90	95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố		
-	Nông thôn	%	>95	-	>95	-	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố		
10.3	Tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	-	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố		
10.4	Tỷ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	100	85	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố		
10.5	Tỷ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	-	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố		

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu (chỉ tiêu Trung ương)		Mục tiêu (chỉ tiêu địa phương)		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú (lý do tăng giảm so với Trung ương)
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
10.6	Tỷ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	25	-	25	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
10.7	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	15	-	15	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	
10.8	Tỷ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	-	75	-	75	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	



Phụ lục II
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC CỤ THỂ
Kèm theo Kế hoạch số 230 /KH-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
I	Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội				
1	Tổ chức quán triệt, tuyên truyền Kế hoạch của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới tới các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương, cán bộ, đảng viên và Nhân dân	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố		Năm 2024	
2	Chu trì phối hợp các cơ quan thông tấn, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật về chính sách xã hội cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
II	Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội				
1	Rà soát, đề xuất với cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản cụ thể hóa các quy định của Trung ương về chính sách xã hội và nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ về chính sách xã hội phù hợp với điều kiện, tình hình của tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
2	Rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chính sách xã hội từ tỉnh đến cơ sở theo quy định của Trung ương và phù hợp với điều kiện, tình hình của tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Nội vụ; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
3	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và xã hội cấp huyện	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND các huyện, thành phố	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
4	Hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước, đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách xã hội	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
III Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công					
1	Thực hiện Kế hoạch về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
2	Thực hiện các chính sách ưu đãi đối với người có công và gia đình người có công với cách mạng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
3	Thực hiện các giải pháp bảo đảm người có công và gia đình người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
4	Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người có công và gia đình người có công với cách mạng làm nhà, sửa chữa nhà ở	Sở Xây dựng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Khi có chính sách ban hành	
IV Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động					
1	Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa, đa dạng hóa phương thức giáo dục, đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
2	Thực hiện Kế hoạch về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
3	Thực hiện Kế hoạch Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
4	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình “Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
5	Thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Đề án	
6	Thực hiện Kế hoạch thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
7	Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch tuyển dụng công chức, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hằng năm, trong đó có đổi tượng công chức, viên chức theo dõi, tham mưu các lĩnh vực về chính sách xã hội tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
8	Tham mưu tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Ngoại vụ, Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
9	Thực hiện Kế hoạch về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
10	Thực hiện Kế hoạch “Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
11	Thực hiện Kế hoạch về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
12	Thực hiện Kế hoạch về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
13	Thực hiện Kế hoạch lao động - việc làm, giáo dục nghề nghiệp hằng năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Hằng năm	
14	Xây dựng cơ sở dữ liệu lao động - việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
15	Thực hiện Kế hoạch về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
16	Thực hiện Kế hoạch về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
17	Triển khai thực hiện về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động trong tình hình mới	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
18	Thực hiện Đề án phát triển quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
V	Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau				
1	Thực hiện về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Bảo hiểm xã hội tỉnh; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
2	Triển khai thực hiện chiến lược phát triển ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo chỉ đạo của BHXH Việt Nam	
3	Thực hiện Kế hoạch thực hiện lộ trình tiến tới BHYT toàn dân trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
4	Thực hiện Kế hoạch phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp”	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
5	Tăng cường thực hiện các giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
6	Thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chính sách trợ giúp xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
7	Thực hiện Kế hoạch về thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
8	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
9	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
10	Thực hiện Kế hoạch về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
11	Thực hiện Kế hoạch về triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
12	Thực hiện Kế hoạch về triển khai thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
13	Triển khai thực hiện Kế hoạch về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
14	Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
15	Thực hiện Kế hoạch về thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
16	Thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2026 - 2030	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian tính (nếu có)
17	Triển khai “Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới” hàng năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	
18	Thực hiện Kế hoạch về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
19	Thực hiện Kế hoạch về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Ban Dân tộc tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
20	Triển khai thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình hàng năm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	
21	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	Ban Dân tộc tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
22	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
23	Triển khai thực hiện cơ chế thí điểm phân cấp cho cấp huyện trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
24	Thực hiện về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
25	Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người có công với cách mạng; người thuộc diện người được trợ giúp pháp lý	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
26	Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ tạo sinh kế, nhằm phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển bền vững	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
VI	Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng				
1	Về giáo dục				
1.1	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
1.2	Thực hiện Kế hoạch về thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
1.3	Thực hiện Kế hoạch sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
1.4	Thực hiện Kế hoạch xây dựng trường mầm non, mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
1.5	Triển khai thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 5/1/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bất buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
1.6	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
1.7	Thực hiện chủ trương xã hội hoá, góp phần hỗ trợ khu vực công thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
2	Về y tế				
2.1	Thực hiện Kế hoạch về công tác dân số trong tình hình mới	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
2.2	Thực hiện Kế hoạch về Kế hoạch hành động giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
2.3	Thực hiện Kế hoạch về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
2.4	Thực hiện Kế hoạch Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
2.5	Thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời nhằm phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam” trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
2.6	Thực hiện Kế hoạch về việc thực hiện “Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới” trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
2.7	Triển khai thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
3	Về phát triển văn hóa				
3.1	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
3.2	Thực hiện Kế hoạch về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
3.3	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2026	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
3.4	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa đến năm 2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Khi có Chương trình	
4	Về thông tin				
4.1	Thực hiện thực hiện Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
4.2	Thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
4.3	Thực hiện Kế hoạch về triển khai thực hiện chương trình “Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng, giai đoạn 2021 - 2025”	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
4.4	Thực hiện Chương trình phổ cập dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông	Thường xuyên	
4.5	Thực hiện Kế hoạch về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
4.6	Thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
4.7	Thực hiện Kế hoạch Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến 2030 trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
5	Về nhà ở				
5.1	Triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Chương trình	
5.2	Thực hiện Đề án xóa nhà ở tạm, đột nát cho hộ nghèo	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
5.3	Triển khai Phong trào thi đua “Cả nước chung tay xóa nhà tạm, nhà đột nát trong năm 2025” trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ	UBMTTQ Việt Nam tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
6	Về nước sạch, vệ sinh môi trường				
6.1	Thực hiện Kế hoạch về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
6.2	Thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
6.3	Thực hiện Kế hoạch về nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
6.4	Thực hiện Kế hoạch về việc đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
6.5	Thực hiện Kế hoạch tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo kế hoạch	
6.6	Thực hiện Quyết định số 882/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
6.7	Thực hiện Quyết định phê duyệt Đề án quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Đề án	
6.8	Thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
VII	Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội				
1	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
2	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
3	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Theo Kế hoạch	
4	Sửa chữa, nâng cấp Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh, Trung tâm Công tác xã hội tỉnh (nếu có)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Hàng năm	
5	Tăng cường chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng chính sách xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
VIII	Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội				
1	Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hỗ trợ cho chính sách xã hội	Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
IX	Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, UBMTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong thực hiện chính sách xã hội				
1	Tăng cường nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp, nhất là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách xã hội	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố		Thường xuyên	
2	Tăng cường kiểm tra, theo dõi, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về chính sách xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian trình UBND tỉnh (nếu có)
3	Giám sát và phản biện xã hội về chính sách xã hội	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	
4	Tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận của hội viên, đoàn viên và Nhân dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển các loại hình cung cấp dịch vụ xã hội và tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Thường xuyên	

**TỈNH ỦY ĐỒNG NAI
BAN CÁN SỰ ĐẢNG UBND**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 928 -CV/BCSD

Đồng Nai, ngày 02 tháng 7 năm 2024

V/v thực hiện chỉ đạo của Thường
trực Tỉnh ủy về chủ trương hỗ trợ
kinh phí Hội Khoa học Tâm lý -
Giáo dục Đồng Nai tổ chức Đại hội
nhiệm kỳ 2024 - 2029

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 7544-CV/TU ngày 25/6/2024 về việc ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại kỳ họp ngày 24/6/2024 về chủ trương hỗ trợ kinh phí Hội Khoa học Tâm lý - Giáo dục Đồng Nai tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2024 - 2029 (bản sao gửi đính kèm); Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện nội dung chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương hỗ trợ kinh phí Hội Khoa học Tâm lý - Giáo dục Đồng Nai tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2024 - 2029 theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thành viên BCS Đảng UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, BCSD, KTNS.



Võ Tấn Đức

TỈNH ỦY ĐỒNG NAI

*

Số 7544-CV/TU

*Ý kiến kết luận của tập thể Thường trực Tỉnh ủy
tại kỳ họp ngày 24/6/2024 về chủ trương hỗ trợ
kinh phí Hội Khoa học Tâm lý - Giáo dục Đồng
Nai tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2024 - 2029*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đồng Nai, ngày 25 tháng 6 năm 2024

Kính gửi: Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ngày 24/6/2024, tập thể Thường trực Tỉnh ủy đã họp, trong đó cho ý kiến về chủ trương hỗ trợ kinh phí Hội Khoa học Tâm lý - Giáo dục Đồng Nai tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2024 - 2029 theo đề xuất của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 841-CV/BCSD ngày 17/6/2024.

Qua xem xét, Thường trực Tỉnh ủy thống nhất chủ trương hỗ trợ kinh phí Hội Khoa học Tâm lý - Giáo dục Đồng Nai tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2024 - 2029 theo đề xuất của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 841-CV/BCSD ngày 17/6/2024.

Đề nghị Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện theo đúng các quy định pháp luật liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên,
- TTTU,
- CP.VPTU- Q, TH, KTXH,
- Lưu VPTU.

Q-M3T/CV7544/12

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



Hồ Thanh Sơn